

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

# MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 6
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 - 17
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	

10/10  
HÀNG  
M T  
U V  
H

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch Hòa Bình trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần nước sạch Hòa Bình (sau đây viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh nước sạch Hòa Bình, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400108279 ngày 16/09/2009 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ hai vào ngày 19/11/2015.

Các thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Tên giao dịch: HOA BÌNH CLEAR WATER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình

Vốn điều lệ: 66.792.897.475 VNĐ (Sáu mươi sáu tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng)

### Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước sạch, nước tinh khiết đóng chai);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng);
- Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Công nghiệp, cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và nông thôn);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát, quản lý công trình cấp thoát nước);
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải);
- Bán buôn, bán lẻ máy móc, thiết bị, vật tư cấp thoát nước, nước sạch, nước tinh khiết.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo:

#### Hội đồng quản trị:

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty gồm:

- |    |                     |          |
|----|---------------------|----------|
| 1. | Bà Nguyễn Thị Hoa   | Chủ tịch |
| 2. | Ông Hoàng Văn Chung | Ủy viên  |
| 3. | Ông Diệp Quang Huy  | Ủy viên  |
| 4. | Ông Nguyễn Bá Côi   | Ủy viên  |
| 5. | Nguyễn Duy Hùng     | Ủy viên  |

#### Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty gồm:

- |    |                     |              |
|----|---------------------|--------------|
| 1. | Bà Nguyễn Thị Hoa   | Giám đốc     |
| 2. | Ông Nguyễn Duy Hùng | Phó Giám đốc |
| 3. | Diệp Quang Huy      | Phó Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn tài chính Việt Nam (FACOM) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn tài chính Việt Nam (FACOM) bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hòa Bình, ngày 23 tháng 05 năm 2016



NGUYỄN THỊ HOA



Số: /2016/BCKT-FACOM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần nước sạch Hòa Bình**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần nước sạch Hòa Bình được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016 từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

***Cơ sở từ chối đưa ra ý kiến của Kiểm toán viên***

Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định vào ngày 31/12/2015, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đầy đủ của tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác với giá trị trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 1.214.675.843 đồng, 3.336.575.399 đồng và 231.630.146.569 đồng. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện

02  
B  
H  
H  
T  
A  
I  
N  
N  
H

hữu và tính đúng đắn về giá trị cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới các số liệu khác đó được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Số dư công nợ phải thu, phải trả và khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2015 chưa có đủ đối chiếu, xác nhận với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 lần lượt của khoản Phải thu của khách hàng là 1.106.849.300 đồng; trả trước người bán là 388.080.000 đồng; phải thu ngắn hạn khác là 2.202.636.268; phải thu dài hạn khác là 15.672.366.056 đồng; phải trả người bán là 2.633.393.585 đồng và khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn là 175.888.755.670 đồng. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến các khoản công nợ phải thu, phải trả và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính.

Cũng tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi không thu thập đầy đủ bằng chứng về việc ghi nhận doanh thu và xác định giá vốn của đơn vị trong năm 2015 với số liệu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị lần lượt của doanh thu là 45.197.806.764 đồng; giá vốn hàng bán là 30.387.739.177 đồng nên chúng tôi không có căn cứ xác khoản doanh thu, giá vốn hàng bán của Công ty có phù hợp hay không. Vì thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản doanh thu và giá vốn và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính.

#### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến” chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 3 tháng 6 năm 2016

#### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM



Giám đốc  
Nghiêm Xuân Dũng

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán  
Số: 1215-2014-101

Kiểm toán viên  
Nguyễn Thị Liễu

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán  
Số: 2946-2014-101



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

SIT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.421.917.383</b>	<b>50.981.666.000</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2.456.879.407</b>	<b>842.065.348</b>
1	Tiền	111		2.456.879.407	842.065.348
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.872.083.333</b>	<b>29.120.877.718</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.872.083.333	29.120.877.718
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.2</b>	<b>3.584.753.828</b>	<b>17.440.997.075</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.106.849.300	610.449.881
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		388.080.000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		2.202.636.268	16.943.358.934
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(112.811.740)	(112.811.740)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.336.575.399</b>	<b>3.552.282.879</b>
1	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	3.336.575.399	3.552.282.879
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>171.625.416</b>	<b>25.442.980</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165.210.871	17.455.776
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.414.545	6.414.545
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.572.659
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>248.600.641.774</b>	<b>240.554.425.506</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.672.366.056</b>	<b>-</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216		15.672.366.056	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>231.630.146.569</b>	<b>63.603.531.306</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.5</b>	231.630.146.569	63.603.531.306
+	Nguyên giá	222		320.379.720.912	141.234.831.185
+	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.749.574.343)	(77.631.299.879)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>602.825.527</b>	<b>653.060.983</b>
+	Nguyên giá	231		1.219.425.621	1.219.425.621
+	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(616.600.094)	(566.364.638)
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.358.100	175.888.755.670
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5.7</b>	<b>540.945.522</b>	<b>409.077.547</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		540.945.522	409.077.547
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>270.022.559.157</b>	<b>291.536.091.506</b>

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ  
NH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối năm	Số đầu năm
A	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>185.924.971.703</b>	<b>32.733.882.134</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.036.216.033</b>	<b>29.550.183.134</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.633.393.585	3.670.703.735
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	24.013.316
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		855.477.267	1.224.663.865
4	Phải trả người lao động	314		1.423.619.445	3.662.959.760
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.000.000	30.000.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.644.468.581	17.352.293.646
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.183.699.000	3.183.732.000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		265.558.155	401.816.812
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>175.888.755.670</b>	<b>3.183.699.000</b>
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		175.888.755.670	3.183.699.000
B	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>84.097.587.454</b>	<b>258.802.209.372</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>84.097.587.454</b>	<b>258.802.209.372</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.792.897.475	66.792.897.475
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.792.897.475	66.792.897.475
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		750.165.016	501.766.248
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		375.082.509	250.883.125
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.290.794.636	2.483.987.682
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.483.987.682	2.105.278.833
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(193.193.046)	378.708.849
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		13.888.647.818	188.772.674.842
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>270.022.559.157</b>	<b>291.536.091.506</b>

Hòa Bình, ngày 23 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY VÂN

NGUYỄN THÚY VÂN



NGUYỄN THỊ HOA



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.197.806.764	38.633.070.489
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	45.197.806.764	38.633.070.489
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.387.739.177	27.814.357.559
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.810.067.587	10.818.712.930
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	728.877.418	736.388.623
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		261.882.393	423.279.918
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		261.882.393	423.279.918
8	Chi phí bán hàng	24	6.4	6.342.465.542	2.605.434.102
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	5.687.528.377	5.261.090.599
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.247.068.693	3.265.296.934
11	Thu nhập khác	31	6.6	32.000.000	104.579.290
12	Chi phí khác	32	6.6	264.545.707	254.259.202
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(232.545.707)	(149.679.912)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.014.522.986	3.115.617.022
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	726.411.112	692.263.745
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.288.111.874	2.423.353.277
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		342	867

Hòa Bình, ngày 23 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng







NGUYỄN THÚY VÂN

NGUYỄN THÚY VÂN

NGUYỄN THỊ HOA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

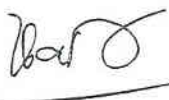
Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.027.998.848	43.937.746.230
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(12.410.493.377)	(19.253.300.290)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.304.936.288)	(15.797.281.046)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(261.882.393)	(423.279.918)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(876.482.426)	(734.047.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.327.554.371	16.169.753.072
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.243.710.662)	(5.190.005.794)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10.741.951.927)</b>	<b>18.709.584.321</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(123.704.636)	(2.664.636.690)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		(15.652.083.333)	(29.120.877.718)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.900.877.718	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275.716.237	244.220.571
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17.400.805.986</b>	<b>(31.541.293.837)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.884.180.413
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.183.732.000)	(3.183.732.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.860.308.000)	(1.562.658.720)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.044.040.000)</b>	<b>6.137.789.693</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.614.814.059</b>	<b>(6.693.919.823)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>842.065.348</b>	<b>7.535.985.171</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>2.456.879.407</b>	<b>842.065.348</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THÚY VÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY VÂN



NGUYỄN THỊ HOA



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần nước sạch Hòa Bình (sau đây viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh nước sạch Hòa Bình, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400108279 ngày 16/09/2009 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ hai vào ngày 19/11/2015.

Các thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tên giao dịch: HOA BÌNH CLEAR WATER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình

Vốn điều lệ: 66.792.897.475 VNĐ (Sáu mươi sáu tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng)

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước sạch, nước tinh khiết đóng chai);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng);
- Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Công nghiệp, cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và nông thôn);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát, quản lý công trình cấp thoát nước);
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải);
- Bán buôn, bán lẻ máy móc, thiết bị, vật tư cấp thoát nước, nước sạch, nước tinh khiết.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.



#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

###### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

###### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

###### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

-	Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-	Máy móc thiết bị	06 - 20 năm
-	Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*7.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*7.2 Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí tài chính:*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..



**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.214.675.843</b>	<b>166.384.257</b>
Văn phòng Công ty	977.810.983	91.451.197
Ban quản lý dự án	236.864.860	74.933.060
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1.242.203.564</b>	<b>675.681.091</b>
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Hòa Bình	2.752.258	29.958.021
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình	547.525.997	124.320.098
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sông Đà	21.996.036	308.882.156
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hòa Bình	666.192.989	210.711.143
Ngân hàng TMCP Liên Việt	2.434.686	508.075
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hòa Bình (Ban quản lý dự án)	1.301.598	1.301.598
<b>Cộng</b>	<b>2.456.879.407</b>	<b>842.065.348</b>



2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</b>		
Ngân hàng TMCP Liên Việt	6.120.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sông Đà	-	1.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình	5.752.083.333	18.620.877.718
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hòa Bình	-	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.872.083.333</b>	<b>29.120.877.718</b>

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền lắp đặt tại thành phố Hòa Bình	91.822.530	36.976.030
Phải thu tiền lắp đặt tại Lương Sơn	5.625.600	5.625.600
Phải thu tiền lắp đặt tại Lạc Thủy	6.500.000	6.500.000
Phải thu tiền lắp đặt tại Tân Lạc	96.216.700	-
Xí nghiệp kinh doanh nước tinh lọc	22.721.000	19.882.000
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch thành phố Hòa Bình	125.381.453	100.416.128
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Cao Phong	254.612.732	-
Các đối tượng khác	503.969.285	441.050.123
<b>Cộng</b>	<b>1.106.849.300</b>	<b>610.449.881</b>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Minh	388.080.000	-
<b>Cộng</b>	<b>388.080.000</b>	<b>-</b>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.068.795.964	318.781.994
Phải thu về chi phí bán cổ phần	115.000.000	115.000.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.365.847	2.809.341
Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước SCIC - phải thu về cổ phần hóa	341.247.181	341.247.181
Thuế GTGT đã được hoàn của dự án	-	15.162.312.353
Phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội	2.425.487	986.310
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	461.233.403	492.168.052
Công ty CP thẩm định giá và dịch vụ tư vấn Việt Nam	100.000.000	-
Phải thu khác	82.568.386	510.053.703
<b>Cộng</b>	<b>2.202.636.268</b>	<b>16.943.358.934</b>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.245.780.854	3.398.897.334
Công cụ, dụng cụ	90.794.545	153.385.545
<b>Cộng</b>	<b><u>3.336.575.399</u></b>	<b><u>3.552.282.879</u></b>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	165.210.871	17.455.776
Thuế GTGT được khấu trừ	6.414.545	6.414.545
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1.572.659
<b>Cộng</b>	<b><u>171.625.416</u></b>	<b><u>25.442.980</u></b>

8. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của dự án	15.162.312.353	-
Phải thu khác	510.053.703	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.672.366.056</u></b>	<b><u>-</u></b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	33.123.909.804	39.887.133.658	68.108.617.005	115.170.718	-	141.234.831.185
Tăng trong năm	-	591.981.887	2.664.152.170	-	75.888.755.670	179.144.889.727
Mua trong năm	-	591.981.887	-	-	-	591.981.887
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	2.664.152.170	-	175.888.755.670	178.552.907.840
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33.123.909.804	40.479.115.545	70.772.769.175	115.170.718	175.888.755.670	320.379.720.912
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.617.663.159	34.662.022.262	28.255.735.741	95.878.717	-	77.631.299.879
Tăng trong năm	1.537.393.568	1.902.441.552	2.782.994.580	9.645.996	4.885.798.768	11.118.274.464
Khấu hao trong năm	1.537.393.568	1.902.441.552	2.782.994.580	9.645.996	4.885.798.768	11.118.274.464
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.155.056.727	36.564.463.814	31.038.730.321	105.524.713	4.885.798.768	88.749.574.343
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	18.506.246.645	5.225.111.396	39.852.881.264	19.292.001	-	63.603.531.306
Tại ngày cuối năm	16.968.853.077	3.914.651.731	39.734.038.854	9.646.005	171.002.956.902	231.630.146.569



**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án hệ thống cấp nước Lương Sơn - Cao Phong	154.358.100	175.888.755.670
<b>Cộng</b>	<b><u>154.358.100</u></b>	<b><u>175.888.755.670</u></b>

**11. Tài sản dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	540.945.522	409.077.547
<b>Cộng</b>	<b><u>540.945.522</u></b>	<b><u>409.077.547</u></b>

**12. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP kỹ thuật và phân tích môi trường	-	27.075.400
Công ty thủy điện Hòa Bình	397.509.688	331.088.462
Nhà thầu Hanbeak	836.387.783	1.841.116.429
Nhà thầu Saman	953.745.000	953.745.000
Ngôi Thị Lan Anh	153.506.000	-
Các đối tượng khác	292.245.114	517.678.444
Công ty TNHH Huyền Dương	-	18.669.200
XN nước Tân Lạc + Mai Châu	-	206.764.130
Đối tượng khác	292.245.114	292.245.114
<b>Cộng</b>	<b><u>2.633.393.585</u></b>	<b><u>3.670.703.735</u></b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đơn vị và cá nhân lắp đặt hệ thống nước	-	23.893.300
Đối tượng khác	-	120.016
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>24.013.316</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	382.551.842	365.971.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426.411.112	576.482.426
Thuế tài nguyên	20.530.466	16.181.431
Phí bảo vệ môi trường	25.983.847	266.028.068
<b>Cộng</b>	<b><u>855.477.267</u></b>	<b><u>1.224.663.865</u></b>

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí kiểm toán	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	19.283.375	50.208.257
Tiền đặt cọc vỏ bình nước tinh khiết	550.000	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.624.635.206	17.302.085.389
<i>Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng</i>	<i>17.068.000</i>	<i>17.068.000</i>
<i>Chuyển tiền thi công công trình</i>	<i>308.430.796</i>	<i>308.430.796</i>
<i>Tiền đặt cọc sử dụng nước</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>	<i>505.468.320</i>	<i>486.905.720</i>
<i>Nhà hàng Mạnh Ngân</i>	<i>28.674.000</i>	<i>28.674.000</i>
<i>Bùi Minh Hoan, Lương Văn Tám (tiền bồi thường do làm mất vật tư)</i>	<i>11.981.100</i>	<i>11.981.100</i>
<i>Chênh lệch thu - chi từ hoạt động đấu thầu dự án Lương Sơn - Cao Phong</i>	<i>19.184.020</i>	<i>19.184.020</i>
<i>Sở Tài nguyên Môi trường</i>	<i>334.701.643</i>	<i>334.701.643</i>
<i>Thuế GTGT đầu vào Ban quản lý</i>	<i>-</i>	<i>15.162.312.353</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>295.826.871</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm y tế dự phòng</i>	<i>474.600</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>82.825.856</i>	<i>912.827.757</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.644.468.581</b>	<b>17.352.293.646</b>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình	3.183.699.000	3.183.732.000
<b>Cộng</b>	<b>3.183.699.000</b>	<b>3.183.732.000</b>

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình	-	3.183.699.000
Vốn vay ODA dự án hệ thống cấp nước Lương Sơn - Cao Phong	175.888.755.670	-
<b>Cộng</b>	<b>175.888.755.670</b>	<b>3.183.699.000</b>



**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng tổng hợp tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	L.SST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	66.792.897.475	2.105.278.833	291.238.365	145.619.183	177.888.494.429	247.223.528.285
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	10.884.180.413	2.467.687.277
Lãi trong năm	-	2.423.053.277	-	-	-	2.423.053.277
Tăng khác	-	44.634.000	-	-	-	44.634.000
Trích quỹ	-	-	210.527.883	105.263.942	-	315.791.825
Phân phối LNST	-	2.088.978.428	-	-	-	2.088.978.428
Số dư cuối năm trước	66.792.897.475	2.483.987.682	501.766.248	250.883.125	188.772.674.842	258.802.209.372
Số dư đầu năm nay	66.792.897.475	2.483.987.682	501.766.248	250.883.125	188.772.674.842	258.802.209.372
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	1.004.728.646	1.004.728.646
Lãi trong năm	-	2.288.111.874	-	-	-	2.288.111.874
Trích quỹ	-	-	248.398.768	124.199.384	-	372.598.152
Phân phối LNST	-	2.481.304.920	-	-	-	2.481.304.920
Giảm khác	-	-	-	-	175.888.755.670	175.888.755.670
Số dư cuối năm nay	66.792.897.475	2.290.794.636	750.165.016	375.082.509	13.888.647.818	84.097.587.454

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	64.259.897.475	96,21%	64.259.897.475	96,21%
Vốn cổ phần	34.673.162.749		34.673.162.749	
Vốn Nhà nước giao	29.586.734.726		29.586.734.726	
Vốn góp của các cổ đông	2.533.000.000	3,79%	2.533.000.000	3,79%
<b>Cộng</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>100,00%</b>	<b>66.792.897.475</b>	<b>100,00%</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nước sạch	41.457.803.303	35.609.615.557
Doanh thu bán nước tinh lọc	500.003.025	449.218.295
Doanh thu lắp đặt, sửa chữa ống nước	2.997.365.900	2.294.372.117
Doanh thu cho thuê nhà và doanh thu khác	242.634.536	279.864.520
<b>Cộng</b>	<b>45.197.806.764</b>	<b>38.633.070.489</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nước sạch	27.331.049.952	25.870.807.086
Giá vốn bán nước tinh lọc	365.561.789	224.171.751
Giá vốn lắp đặt, sửa chữa ống nước	2.640.891.980	1.669.044.801
Giá vốn cho thuê nhà và doanh thu khác	50.235.456	50.333.921
<b>Cộng</b>	<b>30.387.739.177</b>	<b>27.814.357.559</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	728.877.418	736.388.623
<b>Cộng</b>	<b>728.877.418</b>	<b>736.388.623</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	261.882.393	423.279.918
<b>Cộng</b>	<b>261.882.393</b>	<b>423.279.918</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường công trình đường ống cấp nước sạch tuyến đường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình	-	94.079.290
Thu tiền vi phạm hợp đồng	32.000.000	10.500.000
<b>Cộng</b>	<b>32.000.000</b>	<b>104.579.290</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh toán tiền trợ cấp tai nạn lao động	-	103.845.000
Chi phí khác	264.545.707	150.414.202





Cộng

264.545.707

254.259.202

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Số dư tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.624.576.940	318.781.994	16.943.358.934	(a)
Tài sản ngắn hạn khác	155	344.244.974	(318.781.994)	25.442.980	(b)

(a) Phải thu ngắn hạn khác

Tăng do điều chỉnh tạm ứng từ chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác".

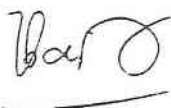
(b) Tài sản ngắn hạn khác

Giảm do điều chỉnh tạm ứng từ chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác".

Hòa Bình, ngày 23 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGUYỄN THÚY VÂN

NGUYỄN THÚY VÂN

NGUYỄN THỊ HOA

**CHỨNG THỰC**  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 20 ..... Quyền số: 01 ..... SCT/BS

Ngày 03-01-2016



  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Hà Thị Hiền*